

SINH KẾ PHI NÔNG NGHIỆP VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH THAM GIA CỦA NÔNG HỘ VÙNG MIỀN NÚI THÀNH PHỐ HUẾ

Lê Văn Nam*, Hoàng Gia Hùng

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Lê Văn Nam <levannam@hueuni.edu.vn>
(Ngày nhận bài: 12-12-2025; Ngày chấp nhận đăng: 29-4-2026)

Tóm tắt. Nghiên cứu này phân tích các hoạt động sinh kế và các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia hoạt động phi nông nghiệp của nông hộ vùng miền núi thành phố Huế. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát 146 nông hộ tại hai xã đại diện cho khu vực nghiên cứu. Kết quả cho thấy phần lớn nông hộ vẫn phụ thuộc vào nông lâm nghiệp, nhưng có xu hướng đa dạng sinh kế thông qua kết hợp thêm các hoạt động phi nông nghiệp. Đáng chú ý, nhóm nông hộ kết hợp nông lâm nghiệp với hoạt động phi nông nghiệp đạt mức thu nhập cao nhất (119,5 triệu đồng/năm), cao gần gấp bốn lần so với nhóm chỉ dựa vào nông lâm nghiệp. Điều này thể hiện vai trò quan trọng của sinh kế phi nông nghiệp trong cải thiện thu nhập. Kết quả phân tích Binary Logit cho thấy bốn yếu tố ảnh hưởng đến tham gia hoạt động phi nông nghiệp, bao gồm: dân tộc của hộ, trình độ học vấn, số lao động gia đình và khoảng cách đến chợ gần nhất. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp như tăng cường đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường, phát triển sinh kế phi nông nghiệp có giá trị gia tăng cao thông qua hỗ trợ kỹ thuật, tín dụng và kết nối thị trường nhằm nâng cao thu nhập cho nông hộ miền núi.

Từ khoá: hoạt động phi nông nghiệp, miền núi, sinh kế nông hộ, thu nhập.

Non-farm livelihoods and factors influencing participation of rural households in the mountainous areas of Hue City

Lê Văn Nam*, Hoàng Gia Hùng

University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St, Hue, Vietnam

* Correspondence to Le Van Nam <levannam@hueuni.edu.vn>
(Received: 12 December 2025; Accepted: 29 April 2026)

Abstract. This study analyzed livelihood activities and the factors influencing the participation of rural households in non-farm activities in the mountainous areas of Hue City. Data were collected from a survey of 146 households in two representative communes. The results showed that most households still rely on agroforestry, however, a growing trend toward livelihood diversification through engagement in non-farm activities was observed. Notably, households combining agroforestry with non-farm activities achieved the highest income levels (119.5 million VND per year), which were nearly four times higher than those relying solely on agroforestry, highlighting the important role of non-farm livelihoods in improving household income. The Logit model indicated that four factors were statistically significant, including household head ethnicity, educational attainment, number of working-

age household members, and distance to the market. Based on these findings, it was recommended that vocational training aligned with market demand be strengthened and high-value-added non-farm livelihood activities be promoted through technical support, microcredit, and improved market linkages to enhance income for mountainous rural households.

Keywords: non-farm activities, mountainous areas, household livelihoods, income

1 Đặt vấn đề

Nông hộ giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, nhất là trong qua sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm và đảm bảo an ninh lương thực. Tuy nhiên, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, hội nhập thị trường và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sinh kế của nông hộ ở Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm hạn chế về đất đai sản xuất, hạn chế tiếp cận vốn, dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu và rủi ro thị trường [1, 2]. Điều này khiến nông hộ đặc biệt dễ bị tổn thương trước những cú sốc sinh kế và rủi ro bên ngoài, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và chuyển đổi kinh tế ngày càng gia tăng ở khu vực nông thôn.

Khu vực miền núi là nơi sinh sống của phần dân cư nông thôn, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, với sinh kế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp quy mô nhỏ và khai thác tài nguyên thiên nhiên [3]. Tại đây, những hạn chế mang tính cấu trúc như hạ tầng yếu kém, khoảng cách xa thị trường, khó tiếp cận dịch vụ hỗ trợ và tín dụng chính thức đang trở thành rào cản lớn đối với quá trình chuyển đổi và đa dạng hóa sinh kế. Điều này khiến các hộ miền núi thường bị ràng buộc bởi nguồn lực hạn chế, khả năng tiếp cận thị trường thấp và mức độ tổn thương cao trước các cú sốc như thiên tai, dịch bệnh và biến động giá nông sản [4, 5].

Sinh kế phi nông nghiệp được hiểu là toàn bộ các hoạt động tạo thu nhập của hộ gia đình nông thôn nằm ngoài sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, bao gồm làm thuê, sản xuất tiểu thủ công, thương mại và dịch vụ [6]. Các hoạt động này có thể diễn ra tại địa phương hoặc thông qua di cư lao động,

và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc đa dạng hóa sinh kế, giảm phụ thuộc vào nông nghiệp và nâng cao khả năng chống chịu của nông hộ trước các cú sốc kinh tế - môi trường [7, 8, 9]. Tại miền núi, vai trò này càng quan trọng do những hạn chế cố hữu của sản xuất nông nghiệp như địa hình phức tạp, quy mô đất nhỏ, năng suất thấp và điều kiện thị trường kém thuận lợi. Đối với nhiều nông hộ, sinh kế phi nông nghiệp trở thành nguồn thu nhập bổ sung quan trọng hoặc là chiến lược thay thế nhằm ổn định đời sống [7, 10]. Tuy nhiên, khả năng tham gia vào các hoạt động sinh kế này không đồng đều giữa các hộ, đặc biệt là giữa các nhóm dân tộc và trình độ nguồn lực khác nhau.

Sự tham gia của nông hộ vào hoạt động sinh kế phi nông nghiệp được hiểu là việc các thành viên trong hộ tham gia vào ít nhất một hoạt động tạo thu nhập ngoài lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, như làm thuê, sản xuất tiểu thủ công, kinh doanh hoặc dịch vụ [6]. Mức độ tham gia có thể khác nhau giữa các hộ, không chỉ về sự hiện diện mà còn về cường độ và tỷ trọng đóng góp của thu nhập phi nông nghiệp trong tổng thu nhập hộ. Quyết định tham gia vào sinh kế phi nông nghiệp chịu ảnh hưởng đồng thời bởi các yếu tố hỗ trợ và rào cản. Các yếu tố hỗ trợ bao gồm vốn nhân lực (trình độ học vấn, kỹ năng nghề), quy mô lao động, khả năng tiếp cận tín dụng, hạ tầng giao thông và mức độ kết nối thị trường, giúp mở rộng cơ hội việc làm và nâng cao khả năng tham gia [8, 9]. Ngược lại, các rào cản như hạn chế về kỹ năng, thiếu thông tin thị trường, khoảng cách địa lý xa, điều kiện hạ tầng kém và sự khác biệt về vốn xã hội, đặc biệt đối với hộ dân tộc thiểu số, có thể làm giảm khả năng tiếp cận và hiệu quả tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp [7].

Dù đã có nhiều nghiên cứu về sinh kế phi nông nghiệp ở Việt Nam, hầu hết tập trung vào khu vực đồng bằng, trong khi các phân tích chuyên sâu về yếu tố quyết định sự tham gia sinh kế phi nông nghiệp tại miền núi vẫn còn hạn chế. Do đó, việc nghiên cứu xu hướng chuyển dịch sinh kế và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia sinh kế phi nông nghiệp của nông hộ miền núi là cần thiết. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm: (i) xác định hiện trạng các hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi thuộc thành phố Huế; (ii) phân tích tác động của sinh kế phi nông nghiệp đến thu nhập nông hộ; và (iii) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia sinh kế phi nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng và điều chỉnh chính sách nhằm thúc đẩy chuyển dịch sinh kế bền vững và giảm nghèo tại khu vực miền núi.

2 Phương pháp

2.1 Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại hai xã 2 miền núi điển hình ở 2 khu vực khác nhau của thành phố Huế, trước đây là các xã độc lập nhưng đã được sáp nhập trong quá trình điều chỉnh địa giới hành chính từ 1/7/2025. Cụ thể, xã Thượng Lộ (huyện Nam Đông cũ) nay thuộc xã Khe Tre, và xã A Roàng (huyện A Lưới cũ) nay thuộc xã A Lưới 4.

2.2 Phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu của nghiên cứu được xác định dựa trên yêu cầu cầu tối thiểu cho phân tích hồi quy đa biến. Theo quy tắc của Green, (1991) [11] theo công thức sau: $n \geq 50 + 8 * k$, (k = số biến độc lập), với $k=12$ biến độc lập, số mẫu tối thiểu cần thiết là $n \geq 146$. Do đó, nghiên cứu lựa chọn và khảo sát 146 nông hộ tại 2 xã nghiên cứu.

Phương pháp chọn mẫu được thực hiện theo chọn mẫu xác suất phân tầng kết hợp đa giai đoạn. Tổng thể nghiên cứu gồm 1.032 nông hộ tại hai xã, được phân tầng theo đơn vị xã. Mẫu được phân bổ theo tỷ lệ số nông hộ của từng xã trong tổng thể. Trong mỗi xã, nghiên cứu tiếp tục áp dụng phương pháp chọn cụm đa giai đoạn, trong đó các thôn được chọn ngẫu nhiên làm cụm, sau đó các nông hộ được chọn ngẫu nhiên từ danh sách nông hộ trong các thôn đã chọn. Cách tiếp cận này đảm bảo mẫu đại diện và phản ánh đầy đủ đặc điểm của từng địa bàn nghiên cứu.

2.3 Phương pháp thu thập và phân tích số liệu

Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát nông hộ bằng bảng câu hỏi bán cấu trúc, tập trung vào thông tin về đặc điểm nhân khẩu, nguồn lực sinh kế, quy mô và mức độ tham gia các hoạt động sinh kế và thu nhập của nông hộ. Khảo sát được thực hiện trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2025.

Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0. Trước hết, thống kê mô tả (giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tỷ lệ phần trăm) được sử dụng để mô tả đặc điểm kinh tế – xã hội của nông hộ, các loại hình sinh kế và mức thu nhập tương ứng. Để đánh giá sự khác biệt về mức thu nhập giữa các chiến lược sinh kế, nghiên cứu sử dụng kiểm định phương sai một yếu tố (One-way ANOVA). Kiểm định này cho phép xác định liệu mức thu nhập bình quân có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm nông hộ theo từng chiến lược sinh kế.

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia hoạt động phi nông nghiệp của nông hộ, nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy nhị phân Binary Logit.

Biến phụ thuộc Yi phản ánh quyết định tham gia vào sinh kế phi nông nghiệp của nông hộ

i, thể hiện việc hộ có hay không tham gia ít nhất một hoạt động tạo thu nhập ngoài nông nghiệp, cụ thể:

$Y_i = 1$ nếu nông hộ có tham gia ít nhất một hoạt động phi nông nghiệp (như công nhân, kinh doanh, dịch vụ, nghề/tiểu thủ công nghiệp...)

$Y_i = 0$ nếu nông hộ không tham gia hoạt động phi nông nghiệp

Mô hình Binary Logit phù hợp vì biến phụ thuộc mang tính nhị phân và cho phép ước lượng xác suất lựa chọn. Xác suất nông hộ i tham gia hoạt động phi nông nghiệp được mô tả như sau:

$$P(Y_i = 1/X_i) = \frac{\exp(X_i\beta)}{1 + \exp(X_i\beta)} \tag{1}$$

Trong đó, X_i là vector các biến giải thích, được tổ chức theo các nhóm nguồn lực sinh kế và điều kiện kinh tế xã hội của nông hộ.

β là các tham số cần ước lượng. Các tham số β của mô hình được ước lượng bằng phương pháp tối đa hóa khả năng hợp lý (Maximum Likelihood Estimation).

Kết quả mô hình được trình bày dưới dạng tỷ số odds (odds ratios) nhằm diễn giải mức độ và hướng tác động của các biến độc lập đến xác suất nông hộ tham gia hoạt động phi nông nghiệp.

Các biến độc lập trong mô hình được lựa chọn dựa trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia sinh

kế phi nông nghiệp của hộ gia đình. Các nghiên cứu này cho thấy các hoạt động phi nông nghiệp chịu tác động bởi bốn nhóm yếu tố chính, bao gồm: (i) vốn nhân lực (tuổi, giới tính, trình độ học vấn, kỹ năng và quy mô lao động); (ii) vốn tự nhiên và tài chính (diện tích đất, khả năng tiếp cận tín dụng); (iii) vốn xã hội và thể chế (tiếp cận khuyến nông, chính sách hỗ trợ); và (iv) điều kiện thị trường và hạ tầng (liên kết thị trường, khoảng cách đến chợ) [9,12,13,14, 15,16].

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này lựa chọn 12 biến đại diện cho các nhóm yếu tố nêu trên nhằm phản ánh đầy đủ các nguồn lực sinh kế và điều kiện tiếp cận của nông hộ miền núi. Cụ thể, vốn nhân lực được đại diện bởi các đặc điểm của chủ hộ và nông hộ (dân tộc, giới tính, tuổi, trình độ học vấn, số lao động và số lao động có đào tạo nghề); vốn tự nhiên và tài chính được phản ánh thông qua diện tích đất sản xuất và khả năng tiếp cận tín dụng; vốn xã hội và thể chế bao gồm tiếp cận khuyến nông và tiếp cận chính sách hỗ trợ; trong khi các yếu tố thị trường và hạ tầng được đo lường thông qua liên kết thị trường và khoảng cách đến trung tâm buôn bán gần nhất. Việc lựa chọn các biến này nhằm đảm bảo tính nhất quán với cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm, đồng thời phù hợp với bối cảnh sinh kế của nông hộ miền núi trong nghiên cứu. Các nhóm biến này được mô tả như Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả các biến độc lập ảnh hưởng đến tham gia hoạt động phi nông nghiệp

STT	Tên biến	Loại biến	Định nghĩa & cách đo lường	Mã hóa
I	Đặc điểm hộ & vốn nhân lực			
1	Dân tộc chủ hộ	Biến giả	Dân tộc của chủ hộ	1 = DTTS; 0 = Kinh
2	Tuổi chủ hộ	Biến liên tục	Tuổi của chủ hộ	Năm
3	Giới tính chủ hộ	Biến liên tục		
4	Trình độ học vấn chủ hộ	Biến liên tục	Số năm học hoàn thành của chủ hộ	Năm

5	Số lao động trong hộ	Biến liên tục	Số lao động trong độ tuổi lao động	Người
6	Lao động được đào tạo nghề	Biến liên tục	Số lao động qua đào tạo nghề	Người
II Vốn tự nhiên & tài chính				
7	Diện tích đất sản xuất	Biến liên tục	Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ	ha (có thể log)
8	Tiếp cận tín dụng	Biến giả	Hộ vay vốn chính thức trong 12 tháng qua	1 = Có; 0 = Không
III Vốn xã hội & thể chế				
9	Tiếp cận khuyến nông	Biến giả	Có tham gia/nhận dịch vụ khuyến nông	1 = Có; 0 = Không
10	Tiếp cận chính sách hỗ trợ	Biến giả	Nhận ít nhất một chính sách hỗ trợ	1 = Có; 0 = Không
IV Thị trường & hạ tầng				
11	Liên kết thị trường tiêu thụ sản phẩm	Biến giả	Có liên kết với thương lái hoặc tác nhân tiêu thụ sản phẩm	1 = Có; 0 = Không
12	Khoảng cách đến trung tâm buôn bán gần nhất	Biến liên tục	Khoảng cách đến chợ/trung tâm gần nhất	Km

3 **Kết quả và thảo luận**

3.1 **Đặc điểm của nông hộ ở vùng nghiên cứu**

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy có đặc điểm nhân khẩu và kinh tế - xã hội điển hình của nông hộ ở vùng nghiên cứu. Tuổi trung bình của chủ hộ là 48,2 tuổi (độ lệch chuẩn 12,5), phản ánh lực lượng lao động chính đang ở độ tuổi trung niên; đây vừa là lợi thế về kinh nghiệm sản xuất, vừa là thách thức trong việc tiếp cận và thích ứng với các hình thức công việc mới đòi hỏi kỹ năng và kỹ thuật cao. Trình độ học vấn của chủ hộ trung bình là 6,7 lớp, cho thấy mặt bằng học vấn còn thấp, qua đó có thể hạn chế khả năng tiếp thu tiến bộ kỹ thuật, thông tin thị trường và cơ hội việc làm phi nông nghiệp có giá trị gia tăng cao. Về cơ cấu dân tộc và giới tính, tỷ lệ hộ người dân tộc thiểu số chiếm 67,8%,

chủ hộ là nam giới chiếm đa số (74,4%). Quy mô nhân khẩu trung bình của hộ là 4,3 người, với khoảng 2,3 lao động/hộ; tuy nhiên, số lao động đã qua đào tạo nghề chỉ đạt trung bình 0,3 người/hộ, cho thấy hạn chế lớn về vốn con người. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu gần đây cho thấy thiếu hụt kỹ năng là rào cản chính đối với việc tham gia hiệu quả vào sinh kế phi nông nghiệp ở nông thôn và miền núi [17].

Về nguồn lực sản xuất, diện tích đất nông nghiệp bình quân chỉ khoảng 0,3 ha/hộ và khoảng cách đến trung tâm buôn bán gần nhất khá lớn (trung bình 15 km), phản ánh sự hạn chế về quy mô sản xuất và khả năng tiếp cận thị trường. Mặc dù tỷ lệ tiếp cận tín dụng đạt mức tương đối cao (62,3%), song mức độ tiếp cận khuyến nông (41,8%), chính sách hỗ trợ

(28,8%) và liên kết thị trường tiêu thụ (21,2%) còn hạn chế. Điều này cho thấy các rào cản về thể chế và thông tin vẫn tồn tại, làm suy giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực và khả năng chuyển dịch sinh kế theo hướng bền vững. Các nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra rằng tín dụng chỉ phát huy hiệu quả khi đi kèm với dịch vụ khuyến nông, đào tạo kỹ năng và liên kết thị trường; nếu không, tác động đến thu nhập và đa dạng hóa

sinh kế sẽ rất hạn chế [18, 14]. Như vậy, các đặc điểm kinh tế - xã hội nêu trên cho thấy sinh kế của nông hộ miền núi đang còn nhiều hạn chế về nguồn lực, kỹ năng, khả năng tiếp cận kỹ thuật và thông tin thị trường, đặt ra yêu cầu cần có các chính sách hỗ trợ đồng bộ nhằm nâng cao vốn con người, cải thiện tiếp cận thị trường và tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực sẵn có.

Bảng 2. Đặc điểm nhân khẩu và kinh tế xã hội của nông hộ được khảo sát

Các chỉ tiêu		Số hộ (N)	Tỷ lệ (%)	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tuổi chủ hộ (năm)		146		48,2	12,5
Trình độ học vấn của chủ hộ (lớp)		146		6,7	3,9
Giới tính chủ hộ	Nữ (%)		23,6		
	Nam (%)		74,4		
Dân tộc	DTTS (%)		67,8		
	Kinh (%)		32,2		
Nhân khẩu (người)		146		4,3	1,3
Lao động (người)		146		2,3	1,3
Số lao động đã được đào tạo nghề (người)				0,3	0,6
Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)		146		0,3	0,4
Khoảng cách đến trung tâm buôn bán gần nhất (km)		146		15,0	12,0
Tiếp cận tín dụng (%)		146	62,3		
Tiếp cận khuyến nông (%)		146	41,8		
Tiếp cận chính sách hỗ trợ (%)		146	28,8		
Liên kết thị trường tiêu thụ (%)		146	21,2		

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2025

3.2 Các hoạt động sinh kế của nông hộ ở vùng miền núi thành phố Huế

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi mang tính đa dạng và phụ thuộc nhiều vào nông lâm nghiệp, với 100% số hộ

tham gia ít nhất một hoạt động trong lĩnh vực này. Trong đó, trồng lúa (82,2%) và trồng keo (gần 70%) là hai hoạt động phổ biến nhất, phản ánh vai trò trụ cột của cây lương thực và lâm nghiệp sản xuất trong sinh kế hộ miền núi. Tuy nhiên, cơ cấu cây

trồng cho thấy mức độ đa dạng hóa còn hạn chế, khi các loại cây có giá trị kinh tế cao như cây ăn quả (17,1%) hay cây dược liệu, rau (8,9%) chiếm tỷ lệ thấp. Điều này cho thấy sản xuất nông nghiệp vẫn thiên về tính an toàn và tự cung, hơn là tối ưu hóa giá trị gia tăng. Trong chăn nuôi, tỷ lệ tham gia ở mức trung bình, chủ yếu tập trung vào các hình thức quy mô nhỏ như nuôi gia cầm (50%) và nuôi lợn (39%). Các hoạt động chăn nuôi đại gia súc (bò, trâu) và nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ lệ thấp hơn, phản ánh hạn chế về vốn đầu tư, kỹ thuật và điều kiện tự nhiên. Ngoài ra, các hoạt động liên quan đến rừng cũng chỉ một bộ phận ít nông hộ có tham gia, như quản lý bảo vệ rừng (28,1%) và khai thác lâm sản ngoài gỗ (5%). Đáng chú ý, tỷ lệ hộ tham gia làm thuê nông nghiệp (45,9%) với các công việc chủ yếu là trồng rừng, thu hoạch keo và làm cỏ, trong khi hoạt động phi nông nghiệp có tỷ lệ tham gia khá cao (52,7%), cho thấy sinh kế nông hộ ở

vùng nghiên cứu đang chuyển dịch theo hướng kết hợp nông lâm nghiệp với các hoạt động ngoài nông lâm nghiệp. Trong các hoạt động phi nông nghiệp, lao động công nhân (28,1%) và làm thợ nề, mộc hoặc nghề thủ công (25,3%) chiếm tỷ trọng lớn hơn so với buôn bán, dịch vụ (8,2%), phản ánh đặc điểm thị trường lao động địa phương còn hạn chế và các cơ hội sinh kế phi nông nghiệp có kỹ năng thấp vẫn chiếm ưu thế. Nhìn chung, cơ cấu hoạt động sinh kế cho thấy nông hộ miền núi đang từng bước chuyển dịch sang các lĩnh vực ngoài nông lâm nghiệp nhằm bổ sung thu nhập. Kết quả này hàm ý rằng, bên cạnh việc duy trì vai trò của nông lâm nghiệp, cần tăng cường các chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề phi nông nghiệp tại chỗ, nâng cao kỹ năng lao động và thúc đẩy đa dạng hóa sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng giá trị cao, nhằm cải thiện thu nhập cho nông hộ miền núi.

Bảng 3. Tỷ lệ nông hộ có hoạt động sinh kế phân theo lĩnh vực

Hoạt động	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Nông lâm nghiệp	146	100,0
Trồng lúa	120	82,2
Trồng sắn	37	25,3
Trồng ngô	31	21,2
Trồng cây ăn quả	25	17,1
Trồng cao su	22	15,1
Trồng cây khác (dược liệu, rau)	13	8,9
Nuôi gia cầm	73	50,0
Nuôi lợn	57	39,0
Nuôi bò	37	25,3
Nuôi trâu	23	15,8
Nuôi cá nước ngọt	18	12,3
Trồng keo	102	69,9
Quản lý bảo vệ rừng	41	28,1
Khai thác LSNG	7	4,8
2. Làm thuê nông nghiệp	67	45,9
3. Phi nông nghiệp	77	52,7
Công nhân	41	28,1
Thợ/ngề thủ công	37	25,3
Buôn bán/dịch vụ	12	8,2

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2025

3.3 Chiến lược sinh kế và thu nhập của nông hộ ở vùng miền núi

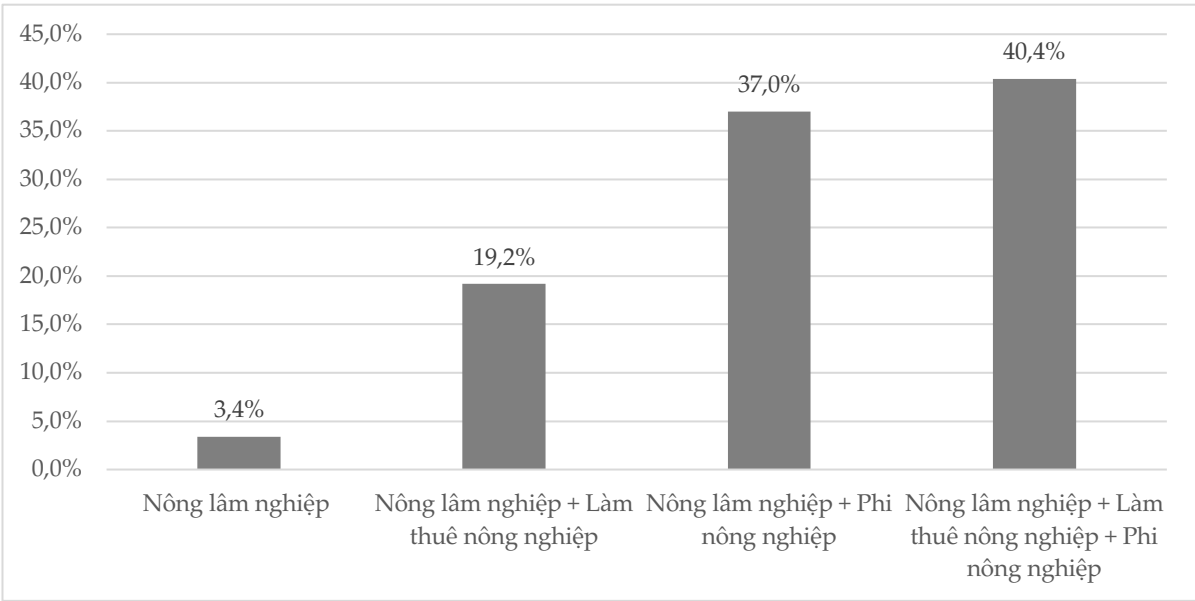
Chiến lược sinh kế của nông hộ ở vùng miền núi

Kết quả ở Hình 1 cho thấy sự kết hợp các chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi, với đa số nông hộ lựa chọn các chiến lược sinh kế kết hợp. Trong đó, chiến lược kết hợp nông lâm nghiệp kết hợp với làm thuê nông nghiệp và phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất (40,4%), tiếp theo là nông lâm nghiệp kết hợp với phi nông nghiệp (37,0%). Ngược lại, chỉ một tỷ lệ rất nhỏ nông hộ còn phụ thuộc hoàn toàn vào nông lâm nghiệp thuần túy (3,4%). Kết quả này cho thấy đa phần nông hộ đã chuyển dịch sinh kế ngoài sản xuất nông lâm nghiệp truyền thống, thông qua các hoạt động như làm thuê nông nghiệp theo mùa vụ (khai thác keo, làm cỏ, chăm sóc rừng trồng) và các hoạt động phi nông nghiệp nhằm cải thiện và ổn định thu nhập. Xu hướng đa dạng sinh kế của nông hộ trong nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây, cho thấy sự dịch chuyển đáng kể từ thu nhập thuần nông sang thu nhập hỗn hợp ở khu vực nông thôn, đặc biệt trong bối cảnh quy mô đất đai hạn chế và rủi ro ngày càng gia tăng do biến động thời tiết [7, 6]. Việc kết hợp nhiều hoạt động sinh kế được xem là một chiến lược quan trọng giúp nông hộ giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế, một kết luận được nhấn mạnh trong các nghiên cứu về kinh tế phi nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam [7].

Bên cạnh đó, tỷ trọng cao các chiến lược sinh kế có sự tham gia của hoạt động phi nông nghiệp cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của hạ tầng giao thông và khả năng tiếp cận thị trường trong quyết định sinh kế của nông hộ miền núi. Nhiều nghiên cứu gần đây khẳng định rằng cải thiện kết nối giao thông giúp mở rộng cơ hội việc làm ngoài nông nghiệp và thúc đẩy đa dạng hóa thu nhập [7, 9, 17]. Tuy nhiên, mức độ hưởng lợi từ các cơ hội phi nông nghiệp phụ thuộc đáng kể vào

vốn con người và vốn xã hội, đặc biệt là trình độ học vấn, kỹ năng nghề và khả năng tiếp cận mạng lưới thông tin [19]. Trong điều kiện miền núi, những hạn chế này khiến nhiều nông hộ, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, chỉ có thể tham gia vào các công việc giản đơn, lao động thời vụ và thu nhập thấp. Điều này cho thấy rằng bên cạnh xu hướng mở rộng hoạt động phi nông nghiệp, chất lượng cơ hội việc làm, chứ không chỉ số lượng, mới là yếu tố quyết định mức độ cải thiện sinh kế bền vững.

Hơn nữa, không phải mọi hoạt động phi nông nghiệp đều mang lại thu nhập ổn định và bền vững. Kết quả khảo sát cho thấy gần 46% nông hộ tham gia vào các công việc làm thuê thời vụ, phụ thuộc vào chu kỳ sản xuất nông nghiệp và nhu cầu lao động địa phương như khai thác keo hay phát dọn thực bì. Xu hướng này tương đồng với nhận định của Tran (2015) [10], cho rằng phần lớn lao động dân tộc thiểu số tham gia vào những công việc phi nông nghiệp thiếu kỹ năng, mang tính thời vụ và thu nhập thấp. Nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra rằng các hoạt động phi nông nghiệp giản đơn hoặc quy mô nhỏ vẫn dễ bị tổn thương trước biến động thị trường và rủi ro việc làm [7]. Vì vậy, mặc dù tỷ lệ tham gia sinh kế phi nông nghiệp phản ánh xu hướng đa dạng hóa tích cực, nhưng mức thu nhập, tính ổn định và yêu cầu kỹ năng của các cơ hội phi nông nghiệp mới là yếu tố quyết định khả năng giảm nghèo và cải thiện sinh kế dài hạn. Do đó, để thúc đẩy chuyển dịch sinh kế theo hướng bền vững, cần kết hợp đồng bộ các giải pháp: nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường; cải thiện hạ tầng giao thông và kết nối thị trường địa phương; và triển khai các chương trình hỗ trợ có trọng tâm cho nhóm dễ bị tổn thương, đặc biệt là hộ dân tộc thiểu số, nhằm giúp họ tiếp cận hiệu quả hơn với các hoạt động phi nông nghiệp.



Hình 1. Tỷ lệ nông hộ phân theo các chiến lược sinh kế

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2025

Mức thu nhập theo hoạt động và chiến lược sinh kế của nông hộ vùng miền núi

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy sự khác biệt rõ rệt về mức thu nhập giữa các hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi. Hoạt động về nông lâm nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, trồng keo) có mức thu nhập trung bình tương đối thấp và khá tương đồng, dao động từ 8,1 đến 10,6 triệu đồng/hộ/năm, trong đó chăn nuôi có mức cao hơn so với trồng trọt và trồng keo. Hoạt động nuôi cá nước ngọt đóng góp không đáng kể (0,6 triệu đồng), phản ánh quy mô nhỏ và mức độ phổ biến hạn chế. Trong khi đó, làm thuê

nông nghiệp mang lại thu nhập cao hơn (13,4 triệu đồng) nhưng có độ biến động rất lớn (độ lệch chuẩn 38,2), cho thấy tính chất thời vụ và thiếu ổn định. Đáng chú ý, hoạt động phi nông nghiệp có mức thu nhập trung bình cao nhất (46,5 triệu đồng), cao hơn nhiều so với các hoạt động khác, song đi kèm với độ lệch chuẩn rất lớn (70,4), phản ánh sự phân hóa mạnh giữa các hộ. Kết quả này cho thấy sinh kế phi nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nâng cao thu nhập, nhưng hiệu quả còn phụ thuộc lớn vào loại hình công việc và năng lực của hộ.

Bảng 4. Mức thu nhập từ các hoạt động sinh kế chính của nông hộ (triệu đồng/hộ/năm)

Hoạt động sinh kế chính	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Trồng trọt	8,1	12,8
Chăn nuôi	10,6	15,4
Nuôi cá nước ngọt	0,6	2,4
Trồng keo	8,6	9,6
Làm thuê nông nghiệp	13,4	38,2
Phi nông nghiệp	46,5	70,4

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2025

Kết quả ở Bảng 5 cho thấy mức thu nhập của nông hộ có sự khác biệt rõ rệt giữa các chiến lược sinh kế. Nhóm nông hộ chỉ dựa vào nông lâm nghiệp thuần túy có thu nhập trung bình thấp nhất (31,5 triệu đồng/hộ/năm), trong khi các nhóm hộ kết hợp với hoạt động ngoài nông nghiệp đạt mức thu nhập cao hơn đáng kể. Đặc biệt, nhóm hộ kết hợp nông lâm nghiệp với hoạt động phi nông nghiệp đạt thu nhập trung bình cao nhất (119,5 triệu đồng/hộ/năm), gấp gần bốn lần so với nhóm nông thực hiện nông lâm nghiệp thuần túy. Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy sự khác biệt thu nhập giữa các nhóm chiến lược sinh kế là có ý nghĩa thống kê ($F = 5,824$; $p = 0,001$), khẳng định rằng lựa chọn chiến lược sinh kế có ảnh hưởng đáng kể đến mức thu nhập của nông hộ miền núi. Kết quả này cho thấy vai trò quan trọng của hoạt động phi nông nghiệp trong việc nâng cao thu nhập cho nông hộ ở khu vực nghiên cứu. Các nông hộ có tham gia hoạt động phi nông nghiệp thường mang lại thu nhập cao hơn so với nông hộ chỉ thực hiện các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp thuần túy. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây tại Việt Nam, cho thấy tham gia vào khu vực kinh tế phi nông nghiệp nông thôn giúp cải thiện thu nhập và giảm nghèo cho hộ gia đình [7]. Tuy nhiên, kết quả cho thấy độ lệch chuẩn của mức thu nhập ở các nông hộ có hoạt động phi nông nghiệp

khá lớn, phản ánh sự phân hóa thu nhập đáng kể, cho thấy không phải mọi nông hộ đều có mức thu nhập cao như nhau từ quá trình đa dạng hóa sinh kế phi nông nghiệp. Điều này cũng tương đồng với nhận định của các nghiên cứu gần đây, nhấn mạnh rằng thu nhập phi nông nghiệp góp phần cải thiện tổng thu nhập hộ, tuy nhiên nguồn thu nhập này phân bổ không đồng đều, phụ thuộc vào vốn con người và khả năng tiếp cận thị trường [20, 21].

Đáng chú ý, nhóm nông hộ kết hợp cả hoạt động nông lâm nghiệp, làm thuê nông nghiệp và phi nông nghiệp có mức thu nhập trung bình (81,7 triệu đồng/hộ/năm) thấp hơn nhóm nông hộ chỉ kết hợp nông lâm nghiệp với phi nông nghiệp. Điều này cho thấy các hoạt động làm thuê nông nghiệp, vốn mang tính thời vụ và thu nhập không cao, chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ chứ chưa tạo ra đột phá về thu nhập. Kết quả này củng cố lập luận rằng chất lượng của hoạt động phi nông nghiệp, thể hiện qua mức độ ổn định, kỹ năng yêu cầu và khả năng tiếp cận thị trường là yếu tố quyết định hiệu quả cải thiện sinh kế. Do đó, chính sách phát triển sinh kế ở khu vực miền núi cần tập trung không chỉ vào mở rộng cơ hội tham gia phi nông nghiệp mà còn nâng cao chất lượng việc làm thông qua đào tạo nghề, hỗ trợ tiếp cận thị trường và tạo điều kiện cho các hoạt động phi nông nghiệp có giá trị gia tăng cao.

Bảng 5. Mức thu nhập của nông hộ tính theo chiến lược sinh kế (triệu đồng/hộ/năm)

Chiến lược sinh kế	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Nông lâm nghiệp	31,5	16,0
Nông lâm nghiệp + Làm thuê nông nghiệp	45,6	28,4
Nông lâm nghiệp + Phi nông nghiệp	119,5	104,2
Nông lâm nghiệp + Làm thuê nông nghiệp + Phi nông nghiệp	81,7	82,4
Kiểm định ANOVA	$F=5,824, P=0,001$	

Nguồn: Khảo sát nông hộ, 2025

3.4 Yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia sinh kế phi nông nghiệp của nông hộ ở vùng miền núi

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Binary Logit ở Bảng 6 cho thấy mô hình có mức độ phù hợp tương đối tốt trong việc giải thích quyết định tham gia sinh kế phi nông nghiệp của các hộ nông thôn miền núi. Giá trị $-2 \text{ Log Likelihood}$ đạt 121,170; hệ số xác định giả Cox & Snell R^2 là 0,213 và Nagelkerke R^2 đạt 0,324, cho thấy các biến độc lập trong mô hình giải thích được khoảng 32,4% sự biến thiên của việc tham gia sinh kế phi nông nghiệp. Trong số 12 yếu tố được đưa vào mô hình, bốn yếu tố gồm dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn, và khoảng cách đến chợ và số lao động gia đình ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến việc tham gia sinh kế phi nông nghiệp của nông hộ ở khu vực miền núi.

Cụ thể, dân tộc của chủ hộ là yếu tố có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến việc tham gia vào sinh kế phi nông nghiệp ($B = 3,571$, $P=0.008$). Tỷ số chênh (Odds ratio) đạt 35,555 cho thấy hộ do chủ hộ thuộc nhóm dân tộc Kinh có khả năng tham gia sinh kế phi nông nghiệp cao hơn rất nhiều so với hộ dân tộc thiểu số. Kết quả này phản ánh sự khác biệt về khả năng tiếp cận thông tin, thị trường lao động và mạng lưới xã hội giữa các nhóm dân tộc ở khu vực miền núi. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu trước đây của Baulch [22], chỉ ra rằng hạn chế về vốn xã hội và tiếp cận thị trường là các nguyên nhân quan trọng tạo ra khoảng cách phát triển giữa các nhóm dân tộc thiểu số, từ đó ảnh hưởng đến cơ hội tham gia các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp.

Trình độ học vấn của chủ hộ cũng có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ($P = 0,145$; Odds ratio = 1,156). Điều này cho thấy khi trình độ học vấn của chủ hộ tăng thêm một lớp, việc tham gia sinh kế phi nông nghiệp của nông hộ tăng khoảng 15,6%. Kết quả này củng cố lập luận rằng trình độ học vấn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực tiếp cận việc làm phi nông nghiệp, tiếp thu kỹ năng mới và thích ứng với các

cơ hội sinh kế ngoài nông nghiệp tại khu vực miền núi [23, 24, 6].

Khoảng cách đến trung tâm buôn bán gần nhất có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và mang dấu dương ($B = 0,044$; Odds ratio = 1,045). Kết quả này cho thấy khi khoảng cách tăng thêm 1 km, khả năng nông hộ tham gia sinh kế phi nông nghiệp tăng nhẹ. Phát hiện này gợi ý rằng các hộ gia đình ở xa thị trường thường gặp nhiều hạn chế trong sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hóa, qua đó làm giảm tính hấp dẫn và hiệu quả của sinh kế nông nghiệp. Trong bối cảnh đó, các nông hộ buộc phải tìm kiếm các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp tại chỗ hoặc lựa chọn di cư lao động như những chiến lược thích ứng nhằm duy trì thu nhập và giảm thiểu rủi ro sinh kế. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu gần đây về sinh kế phi nông nghiệp ở nông thôn Việt Nam, cho thấy tại những khu vực có điều kiện tiếp cận thị trường và cơ sở hạ tầng kém thuận lợi, hộ gia đình có xu hướng gia tăng tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp hoặc di cư lao động như một phản ứng trước những rào cản trong sản xuất nông nghiệp [9]. Tương tự, các nghiên cứu trước [25, 15] cũng chỉ ra rằng ở những khu vực xa thị trường, nông hộ thường chuyển sang các hình thức sinh kế phi nông nghiệp tại chỗ như làm thuê hoặc tham gia các hoạt động phi nông nghiệp mang tính thời vụ, với mức thu nhập tương đối thấp. Như vậy, khoảng cách địa lý không chỉ phản ánh chi phí tiếp cận thị trường, mà còn gián tiếp định hình cấu trúc sinh kế của nông hộ thông qua các ràng buộc về sản xuất nông nghiệp, điều kiện thể chế và cơ hội việc làm tại địa phương.

Số lao động có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% ($p = 0,084$) đến việc tham gia sinh kế phi nông nghiệp của nông hộ miền núi. Hệ số ước lượng dương ($B = 0,807$) cùng với tỷ số chênh (odds ratio) đạt 2,240 cho thấy khi số lao động trong hộ tăng thêm một người, xác suất hộ tham gia các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp tăng lên. Kết quả này phản ánh vai trò quan trọng của nguồn lực lao động trong phát triển sinh kế phi

nông nghiệp của nông hộ miền núi. Các nông hộ có số lượng lao động lớn thường có lợi thế trong việc phân bổ lao động giữa sản xuất nông lâm nghiệp và các hoạt động ngoài nông nghiệp. Trong bối cảnh quỹ đất sản xuất hạn chế và thu nhập từ nông nghiệp không ổn định, lao động trở thành nguồn lực quan trọng giúp hộ mở rộng sang các lĩnh vực phi nông nghiệp nhằm tăng thu nhập và giảm rủi ro sinh kế. Kết quả phù hợp với nghiên cứu trước đây [12] cho thấy các hộ có nhiều lao động có xu hướng đa dạng hóa mạnh hơn sang hoạt động phi nông nghiệp do khả năng phân bổ lao động linh hoạt giữa nông nghiệp và các hoạt động tạo thu nhập khác. Nghiên cứu của Enyew [26] cũng chỉ ra rằng số lượng lao động trưởng thành là yếu tố dự báo quan trọng giúp hộ tham gia việc làm phi nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh diện tích đất nhỏ và năng suất thấp. Như vậy, kết quả này thấy nông hộ có nhiều lao động giúp hộ linh hoạt hơn trong việc phân bổ thời gian và nhân lực cho các hoạt động phi nông nghiệp, nhất

là những công việc không đòi hỏi vốn tài chính lớn nhưng cần nhiều sức lao động. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng tác động tích cực này chỉ thực sự được phát huy khi chất lượng lao động (trình độ học vấn, kỹ năng nghề) đáp ứng được yêu cầu của thị trường việc làm phi nông nghiệp. Điều này hàm ý rằng các chính sách sinh kế bền vững tại miền núi cần kết hợp giữa khai thác lợi thế về nguồn lao động của nông hộ và nâng cao vốn con người thông qua đào tạo nghề, tư vấn việc làm và mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường lao động phi nông nghiệp bền vững ở khu vực miền núi.

Như vậy, từ kết quả trên có thể thấy rằng các nông hộ có lợi thế về vốn con người và vốn xã hội dễ tham gia sinh kế phi nông nghiệp hơn. Điều này đặt ra yêu cầu cần có các chính sách can thiệp mang tính phù hợp, hướng tới nâng cao trình độ học vấn, kỹ năng và khả năng tiếp cận cơ hội sinh kế cho các nhóm yếu thế, đặc biệt là nông hộ dân tộc thiểu số ở vùng núi.

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Logit về các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia sinh kế phi nông nghiệp của nông hộ

Biến độc lập	Hệ số ước lượng (B)	Sai số chuẩn	Giá trị Sig.	Tỷ số chênh (Odds ratio)
Dân tộc của chủ hộ	3.571	1.353	0.008*	35.555
Giới tính của chủ hộ	0.622	0.468	0.184	1.862
Tuổi chủ hộ	0.006	0.023	0.807	1.006
Trình độ học vấn của chủ hộ	0.145	0.067	0.030 **	1.156
Số lao động trong hộ	0.807	0.468	0.084*	2.240
Lao động qua đào tạo nghề	-1.214	0.792	0.125	0.297
Diện tích đất sản xuất nông nghiệp	0.055	0.050	0.271	1.057
Tiếp cận tín dụng	-0.255	0.519	0.623	0.775
Tiếp cận khuyến nông	-0.015	0.579	0.979	0.985
Tiếp cận chính sách hỗ trợ	0.900	0.645	0.163	2.459
Liên kết thị trường	-0.421	1.006	0.675	0.656
Khoảng cách đến trung tâm buôn bán gần nhất	0.044	0.022	0.046 **	1.045
Hằng số	-3.589	2.092	0.086*	0.028

-2 Log Likelihood = 121.170; Cox & Snell R² = 0.213; Nagelkerke R² = 0.324

Ghi chú: Mức ý nghĩa *** p < 0,01; ** p < 0,05; * p < 0,10. Tỷ số chênh (Odds ratio) > 1 cho thấy biến có tác động làm tăng khả năng hộ tham gia sinh kế phi nông nghiệp; ngược lại, Odds ratio < 1 cho thấy tác động làm giảm khả năng tham gia.

4 Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu cho thấy sinh kế của nông hộ ở khu vực miền núi của thành phố Huế mang tính đa dạng nhưng vẫn phụ thuộc lớn vào nông lâm nghiệp quy mô nhỏ, trong bối cảnh hạn chế về đất đai, kỹ năng và khả năng tiếp cận thị trường. Tuy vậy, tỷ lệ nông hộ tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp tương đối cao, phản ánh xu hướng chuyển dịch sinh kế nhằm thích ứng với rủi ro trong sản xuất nông nghiệp.

Phân tích thu nhập cho thấy các chiến lược sinh kế có kết hợp với hoạt động phi nông nghiệp mang lại mức thu nhập cao hơn đáng kể so với sinh kế nông lâm nghiệp thuần túy, trong đó nhóm nông hộ kết hợp nông lâm nghiệp và phi nông nghiệp có mức thu nhập cao nhất. Tuy nhiên, mức độ phân hóa thu nhập lớn giữa các nông hộ tham gia phi nông nghiệp cho thấy chất lượng và tính ổn định của các hoạt động phi nông nghiệp còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào các công việc có kỹ năng thấp và mang tính thời vụ.

Kết quả mô hình hồi quy Binary Logit cho thấy các yếu tố như dân tộc, trình độ học vấn, số lao động gia đình và khoảng cách đến trung tâm buôn bán gần nhất có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến việc tham gia sinh kế phi nông nghiệp của nông hộ. Điều này nhấn mạnh vai trò của vốn con người và điều kiện tiếp cận thị trường trong việc mở rộng cơ hội sinh kế của nông hộ miền núi.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu hàm ý rằng chính sách phát triển sinh kế ở khu vực miền núi cần chuyển từ tiếp cận theo chiều rộng sang chiều sâu, tập trung nâng cao chất lượng việc làm phi nông nghiệp. Trọng tâm chính sách nên hướng đến nâng cao kỹ năng lao động, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường và thiết kế các chương trình hỗ trợ phù hợp với nhóm hộ yếu thế, đặc biệt là hộ dân tộc thiểu số, nhằm thúc đẩy chuyển dịch sinh kế

theo hướng bền vững và nâng cao thu nhập trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo

1. Dao T, Pham C. Smart agriculture for small farms in Vietnam: Opportunities, challenges and policy solutions. *FFTC J Agric Policy*. 2022;3:36-46.
2. Marks D. Common challenges of smallholders in ASEAN: Lacking access to land, water, market, and state. In: *Water and Power: Environmental Governance and Strategies for Sustainability in the Lower Mekong Basin*. Singapore: Springer; 2018. p.253-281.
3. Bao ND. Sustainable livelihoods of ethnic minority households in Hoang Su Phi district, Ha Giang province. *VNU J Econ Bus*. 2023;3(1):70-80.
4. World Bank. *Drivers of socio-economic development among ethnic minority groups in Vietnam* [Internet]. Washington (DC): World Bank; 2019. Available from: <http://documents.worldbank.org/curated/en/133521571219588748>
5. World Bank. *Climbing the ladder: Poverty reduction and shared prosperity in Vietnam* [Internet]. Washington (DC): World Bank; 2018. Available from: <https://www.worldbank.org/en/news/speech/2018/04/05/poverty-reduction-and-shared-prosperity-in-vietnam>
6. Reardon T, Berdegue J, Barrett CB, Stamoulis K. Household income diversification into rural nonfarm activities. In: Haggblade S, Hazell P, Reardon T, editors. *Transforming the Rural Nonfarm Economy: Opportunities and Threats in the Developing World*. Baltimore

- (MD): Johns Hopkins University Press; 2007. p.115-140.
7. Bui LK, Hoang H. Non-farm employment, food poverty and vulnerability in rural Vietnam. *Environ Dev Sustain.* 2021;23(5):7326-7357.
 8. Davis B, Winters P, Carletto G, Covarrubias K, Quiñones EJ, Zezza A, et al. A cross-country comparison of rural income generating activities. *World Dev.* 2010;38(1):48-63.
 9. Do MH, Nguyen TT, Halkos G, Grote U. Non-farm employment, natural resource extraction, and poverty: Evidence from household data for rural Vietnam. *Environ Dev Sustain.* 2022;24:1-38.
 10. Tran TQ. Nonfarm employment and household income among ethnic minorities in Vietnam. *Econ Res Ekon Istraz.* 2015;28(1):703-716.
 11. Green SB. How many subjects does it take to do a regression analysis? *Multivariate Behav Res.* 1991;26(3):499-510.
 12. Gautam Y, Andersen P. Rural livelihood diversification and household well-being: Insights from Humla, Nepal. *J Rural Stud.* 2016;44:239-249.
 13. Mulia R, Simelton E, Nguyen TQ, Jirström M. Non-farm activities and impacts beyond the economy of rural households in Vietnam: A review and link to policies. *Sustainability.* 2021;13(18):10182.
 14. Nguyen DV. Access to credit and non-farm activities: A quantitative analysis of household surveys in rural Vietnam. *Hum Geogr.* 2022;16(1):87-101. doi:10.5719/hgeo.2022.161.6.
 15. Tran TQ, Vu HV, Doan TT. Factors affecting the intensity of nonfarm participation among ethnic minorities in Northwest Mountains, Vietnam. *Int J Soc Econ.* 2016;43(4):417-430.
 16. Trinh MH, Luong TN, Nguyen HTL, Nguyen TL, Vu NL. Factors affecting employment in non-agricultural individual economic establishments in Vietnam. *Res Rev Int J Multidiscip.* 2023;8(3):14-20.
 17. Dang TT, Nguyen TH, Vu HL, Tran C. Factors affecting the decision of rural households to participate in non-agricultural activities in Dien Bien province. *VNU J Econ Bus.* 2023;3(4):110-119. doi:10.57110/vnujeb.v3i4.183.
 18. Bauer S. Does credit access affect household income homogeneously across different groups of credit recipients? Evidence from rural Vietnam. *J Rural Stud.* 2016;47:186-203.
 19. Trang Nguyen NM, Cai Z, Zhang T. Market-oriented land transfers in rural Vietnam: Navigating challenges for sustainable and equitable development. *Front Environ Sci.* 2025;13:1534624.
 20. Đức QN, Lê Đức N. Thu nhập và đa dạng thu nhập của nông hộ: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển.* 2023;(314):46-56.
 21. Tuan Kiet N, Phuong Chi HH, Wichitaksorn N, Tharisung K, Svavasu N. Assessing impacts of income diversification on Vietnamese household welfare using quantile regression and longitudinal data. *Appl Econ.* 2025;57(43):6915-6932.
 22. Baulch B, Pham HT, Reilly B. Decomposing the ethnic gap in rural Vietnam, 1993-2004. *Oxf Dev Stud.* 2012;40(1):87-117.
 23. McCaig B, Pavcnik N. Moving out of agriculture: Structural change in Vietnam. NBER Working Paper No. 19616. Cambridge (MA): National Bureau of Economic Research; 2013. doi:10.3386/w19616.
 24. Nguyen DL, Nguyen TT, Grote U. Shocks, household consumption, and livelihood

- diversification: Comparative evidence from panel data in rural Thailand and Vietnam. *Econ Change Restruct.* 2023;56(5):3223-3255.
25. Brünjes J, Revilla Diez J. Obtaining non-farm wage employment in rural Vietnam. *Asia Pac Viewp.* 2016;57(2):263-279.
26. Eneyew A. Determinants of livelihood diversification in pastoral societies of southern Ethiopia. *J Agric Biodivers Res.* 2012;1(3):43-52.